

Bản án số: 03 /2017 /HNGĐ- PT

Ngày 25 /5/ 2017

*Về việc “Ly hôn, tranh chấp  
tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

**Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hoa.**

- Các thẩm phán : **Ông Lê Văn Tài**

**Ông Phạm Trung Kết.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 / 5/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2017/TLPT- HNGĐ ngày 25/4/2017 về việc *“ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn”*. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ - ST ngày 22/3/ 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/QĐPT - HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn :** Chị Nguyễn Thị H – sinh năm 1968

**Bị đơn:** Anh Bùi Danh T – sinh năm 1966

Đều trú tại: Thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : (không liên quan đến kháng cáo – Tòa án không triệu tập.

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

2. Anh Lê Văn H – sinh năm 1976; chị Đoàn Thị M – sinh năm 1977 ; đều trú tại : Thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình.

3. Anh Vũ Ngọc S – sinh 1955, chị Nguyễn Thị D – sinh 1959 ; trú tại : Thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình

4. Anh Tô Xuân Quý – sinh năm 1953 ; chị Trần Thị Nhung – sinh năm 1955 ; trú tại : Thôn ĐL, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình.

5. Anh Nguyễn Phú L – sinh năm 1955 chị Nguyễn Thị Đ , sinh năm 1962 ; trú tại: Thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên toà: Cả mặt chị H, anh T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa chị H trình bày: Chị và anh T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã NN, thành phố NB vào tháng 12/1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại xã NN, đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T chơi bời cờ bạc, không tu chí làm ăn và có quan hệ nam nữ không hợp pháp, mẹ con chị có góp ý thì anh T chửi bới đánh đập mẹ con chị và đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà. Từ tháng 8/2014 đến nay chị H thuê nhà ở và sống ly thân với anh T, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Anh T thống nhất với chị H về quá trình kết hôn và thời gian vợ chồng sống ly thân. Anh T khai vợ chồng anh chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên đánh cãi nhau về kinh tế gia đình. Đến nay anh cũng thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

-Về con chung: anh T, chị H thống nhất anh chị có 3 con chung là cháu Bùi Danh T sinh năm 1991; cháu Bùi Thị Th sinh năm 1994 và cháu Bùi Thị Thanh N sinh năm 2007. Đến nay cháu T và cháu Th đã đủ tuổi trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên chị H và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn đối với cháu Bùi Thị Thanh N hiện đang ở với chị H, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nh và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Anh T đề nghị được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nh và không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con, nếu Tòa án quyết định giao con chung cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cho con mỗi tháng 600.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị H, anh T thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm 01 căn nhà 1,5 tầng và 01 căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ nằm trên diện tích đất 200m<sup>2</sup> đã được UBND thành phố NB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 200612 ngày 16/3/2009 mang tên hai vợ chồng anh T, chị H, tại thửa số 97, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình. Đối với tài sản chung là đất vườn và đất 313chị H không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và xin được ở phần đất có nhà mái bằng để nuôi con; anh T đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng và chia đôi nhà đất kể cả nhà mái bằng 1,5 tầng và nhà cấp 4.

Về công nợ: anh T và chị H thống nhất công nợ chung của vợ chồng gồm: vợ chồng có vay của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Bình tổng số tiền là 28.000.000 đồng (20.000.000 đ mục đích vay theo chương trình học sinh sinh viên và 8.000.000 đ mục đích vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường). Trong thời gian vợ chồng sống ly thân chị H có vay thêm số tiền là 12.000.000 đ vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường. Anh T và chị H đã thỏa thuận chị H có trách nhiệm trả số tiền 12.000.000 đ và anh T có trách nhiệm trả số tiền 8.000.000 đ vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường (ngày 05/12/2016 chị H đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Bình số tiền gốc là 12 triệu và lãi suất). Số tiền còn lại 20 triệu đồng vay học sinh sinh viên anh T và chị H đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả 10 triệu đồng cho Ngân hàng.

Chị H trình bày ngoài ra vợ chồng chị không nợ ai khác.

Anh T trình bày ngoài ra vợ chồng anh có vay tiền của vợ chồng anh Lê Văn H, chị Đoàn Thị M; anh Vũ Ngọc S và chị Nguyễn Thị D; anh Tô Xuân Q và chị Trần Thị Nh; anh Nguyễn Phú L và chị Nguyễn Thị Đ. Do những người này không yêu cầu anh T phải trả nợ luôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết công nợ trong cùng vụ án ly hôn, do vậy anh T đã rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết về phần công nợ của những người này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam: Người đại diện theo ủy quyền lại là ông Đoàn Văn Ng – Phó giám đốc chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ninh Bình trình bày: Hiện nay anh T và chị H còn nợ lại Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc là 28 triệu đồng và lãi suất phát sinh. Quan điểm của Ngân hàng là đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án ly hôn yêu cầu vợ chồng anh T, chị H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 28 triệu đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày thanh toán hết nợ, còn việc anh T và chị H thỏa thuận trả nợ số tiền vay nước sạch như thế nào là việc của anh T, chị H.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ – ST ngày 22/3/2017 Tòa án nhân dân thành phố NB đã quyết định:

Áp dụng Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình. Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 2 – Điều 470 Bộ luật dân sự. Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 - Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 14, điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 8,9,10,11 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí, Tòa án. Xử

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với anh Bùi Danh T.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Danh T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thị Thanh Nh – sinh ngày 15/1/2007. Anh Bùi Danh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con theo định kỳ hàng tháng là 700.000đ/tháng kể từ tháng 4/2017 cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi. Các bên có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở và có quyền yêu cầu xin thay đổi việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu sử dụng phần diện tích đất 120m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng cùng công trình xây dựng trên đất trị giá tài sản nhà đất là 463.793.000đ (bốn trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng) có kích thước như sau: Phía Đông giáp đất anh Tuyên KT 19,35m; phía Tây giáp đất ông Toàn có KT 20,39m; phía Nam giáp đất nông nghiệp có KT 6m; phía Bắc giáp đường có KT 6m.

Giao cho anh Bùi Danh T được quyền sở hữu sử dụng phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà cấp 4 cùng công trình xây dựng trên đất trị giá tài sản nhà đất là 162.483.000đ (một trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) kích thước như sau: Phía Đông giáp đất ông Thắng KT 19,35m; phía Tây giáp đất chị Hoa có KT 20,39m; phía Nam giáp đất nông nghiệp có KT 4,27m; phía Bắc giáp đường có KT 3,84m.

Nhà đất của anh T chị H thuộc thửa số 97 tờ bản đồ số 14 thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố NB, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0200612 ngày 16/3/2009 mang tên anh Bùi Danh T và chị Nguyễn Thị H (Có sơ đồ kèm theo).

Chị H có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh T số tiền 150.655.000đ (một trăm năm mươi triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Anh T có trách nhiệm hoàn trả cho chị H số tiền 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Sau khi đối trừ chị Nguyễn Thị H còn phải thanh toán cho anh Bùi Danh T số tiền là 149.955.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Anh T được nhận từ chị Hoa số tiền chênh lệch tài sản là 149.955.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về giải quyết công nợ, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 3/4/2017 anh Bùi Danh T kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, giao cho chị H được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất trên đất có ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng và các công trình xây dựng trên đất; giao cho anh được sử dụng 80m<sup>2</sup> đất trên đất có ngôi nhà cấp 4 cùng công trình xây dựng trên đất. Với lý do: mảnh đất 200m<sup>2</sup> đất ở + 305m<sup>2</sup> đất vườn của gia đình anh có hai mặt tiền; một mặt quay ra hướng Bắc, một mặt quay ra hướng Đông. Anh là con trưởng đang thờ phụng tổ tiên, bố mẹ anh trên tầng hai nhà của vợ chồng, anh không thể đưa bát hương xuống nhà cấp 4 để thờ cúng được. Do vậy anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử phân chia cắt ngang thửa đất của vợ chồng anh để anh và chị H đều được sử dụng 100m<sup>2</sup> đất và sử hữu ½ căn nhà 1,5 tầng.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Tòa án chia đôi nhà đất để anh và chị H đều được sử dụng 100m<sup>2</sup> đất và sử dụng nhà 1,5 tầng vì khu đất của vợ chồng anh có hai mặt đường, mặt đường phía sau là đất anh đầu thầu sử dụng nhưng chưa được giao quyền sử dụng đất, sau đất anh đầu thầu thì có con đường 2m phía sau. Còn nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của anh thì anh đề nghị Tòa án không giải quyết phần tài sản chung của vợ chồng, khi nào Nhà nước giải tỏa nhà đất của vợ chồng anh, anh chị tự phân chia.

Tại phiên tòa chị H trình bày: chị không nhất trí với kháng cáo của anh T đề nghị chia nhà đất của vợ chồng theo chiều ngang của thửa đất vì phía sau thửa đất của gia đình chị không có đường dân sinh, anh T khai có đường là không đúng và nếu chia nhà đất theo kháng cáo của anh T thì sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc của nhà không thể sử dụng được, phần ở phía sau thửa đất của anh chị đều xây dựng công trình phụ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng chị như án sơ thẩm để chị ổn định cuộc sống để nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Tòa án

không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Danh T giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ – ST ngày 22/3/2017 Tòa án nhân dân thành phố NB.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét yêu cầu kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 3/4/2017 anh T kháng cáo bản án sơ thẩm và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của anh T được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Anh T và chị H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã NN, thành phố NB vào tháng 12/1989, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T, chị H bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, đến nay cả anh T, chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T, chị H là có căn cứ phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

Về yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Danh T không nhất trí với bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung, giao cho chị H được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất trên đất có ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng và các công trình xây dựng trên đất; giao cho anh được sử dụng 80m<sup>2</sup> đất trên đất có ngôi nhà cấp 4 cùng công trình xây dựng trên đất. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản nhà đất của vợ chồng anh theo chiều ngang thửa đất để anh và chị H đều được quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất và sử hữu ½ căn nhà 1,5 tầng, Hội đồng xét xử thấy: Trong thời kỳ hôn nhân anh T chị Hoa đã tạo lập được khối tài sản chung gồm 1 căn nhà mái bằng 1,5 tầng; 01 nhà cấp 4 cùng công trình phụ nằm trên diện tích 200m<sup>2</sup> đất tại thửa 97 tờ bản đồ số 4 xã NN, thành phố NB. Theo kết quả định giá thì tổng tài sản của anh T chị H có giá là 626.276.000 đ (sáu trăm hai sáu triệu hai trăm bảy sáu ngàn đồng). Đến nay ly hôn anh T, chị H đều có nguyện vọng ở nhà 1,5 tầng. Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2017 do Tòa án nhân dân thành phố NB và Ủy ban nhân xã NN thể hiện nhà đất của anh T chị H phía Bắc giáp đường có KT là 9,84m; phía Nam giáp đất 313 KT 9.6m; phía Đông giáp đất ông Th KT 19,35m; phía Tây giáp đất ông T KT 20,39m. Phía Tây của thổ đất anh chị đã xây dựng một nhà mái bằng 1,5 tầng; phía Đông thổ đất anh chị xây dựng nhà lợp ngói. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T khai kết cấu của ngôi nhà 1,5 tầng và công trình phụ anh làm hai móng riêng biệt, phần công

trình phụ anh xây dựng phía sau thổ đất có chiều dài là 6,5m còn phía Bắc giáp đường anh chị để sân 3m, đó là phần xây dựng nhà 1,5 tầng có chiều dài 11m. Để đảm bảo giá trị của công trình xây dựng trên đất và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của anh T chị H sau khi ly hôn không thể chia nhà đất của vợ chồng anh T chị H theo chiều ngang của thổ đất như anh T đề nghị bởi lẽ: thửa đất 97 tờ bản đồ số 4 xã NN, thành phố NB chỉ có một hướng giáp với đường dân sinh là hướng Bắc thổ đất; thứ hai các công trình anh T chị H xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định và lời trình bày của anh T tại phiên tòa không thể chia ngang thửa đất, chia đôi ngôi nhà 1,5 tầng theo chiều ngang bởi nếu chia ngang như anh T đề nghị sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà, không đảm bảo cho người được chia phía trong có lối đi. Hơn nữa toàn bộ phía Nam của thổ đất anh chị đều xây dựng công trình phụ; theo cung cấp của Ủy ban nhân dân thành phố NB thì diện tích đất của anh chị đang nằm trong quy hoạch thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch xây dựng khu công viên văn hóa Tràng An. Theo quy định của pháp luật anh T, chị H không được cải tạo xây dựng công trình trên diện tích đất đang nằm trong diện thu hồi, giải phóng mặt bằng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điều kiện thực tế của mỗi bên nên đã giao cho chị H được sở hữu nhà 1,5 tầng cùng công trình phụ trên diện tích đất là 120m<sup>2</sup> ở phía Tây thổ đất. Anh T được sở hữu nhà mái ngói cùng công trình phụ trên diện tích đất 80m<sup>2</sup> ở phía Đông thổ đất và cân đối giá trị tài sản được giao của mỗi bên đã buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chung cho anh T số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) là có căn cứ phù hợp với pháp luật. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ – ST ngày 22/3/2017 Tòa án nhân dân thành phố NB.

Án phí dân sự phúc thẩm: anh Bùi Danh T không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên anh T phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình. Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 2 – Điều 470 Bộ luật dân sự. Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 - Điều 273; khoản 1 - Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 14, điểm a, b khoản 1 Điều 24;

khoản 8,9,10,11 - Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí. Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 về án phí lệ phí.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Danh T, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình số 02/2017/HNGĐ – ST ngày 22/3/2017 Tòa án nhân dân thành phố NB tại mục 3 về tài sản chung.

**Về tài sản chung:**

Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu sử dụng phần diện tích đất 120m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng cùng công trình xây dựng trên đất trị giá tài sản nhà đất là 463.793.000đ (bốn trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng) có kích thước như sau: Phía Đông giáp đất anh T KT 19,35m; phía Tây giáp đất ông T có KT 20,39m; phía Nam giáp đất nông nghiệp có KT 6m; phía Bắc giáp đường có KT 6m.

Giao cho anh Bùi Danh T được quyền sở hữu sử dụng phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà cấp 4 cùng công trình xây dựng trên đất trị giá tài sản nhà đất là 162.483.000đ (một trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng) kích thước như sau: Phía Đông giáp đất ông Th KT 19,35m; phía Tây giáp đất chị H có KT 20,39m; phía Nam giáp đất nông nghiệp có KT 4,27m; phía Bắc giáp đường có KT 3,84m

Nhà đất của anh T, chị H thuộc thửa số 97 tờ bản đồ số 14 thôn ID, xã NN, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố NB, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO200612 ngày 16/3/2009 mang tên anh Bùi Danh T và chị Nguyễn Thị H (Có sơ đồ kèm theo).

Chị H có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh T số tiền 150.655.000đ (một trăm năm mươi triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Anh T có trách nhiệm hoàn trả cho chị H số tiền 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Sau khi đối trừ chị Nguyễn Thị H còn phải thanh toán cho anh Bùi Danh T số tiền là 149.955.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Anh T được nhận từ chị H số tiền chênh lệch tại sản là 149.955.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

2. Án phí phúc thẩm: Anh Bùi Danh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000437 ngày 7/4/2017 của Chi cục thi hành án thành phố NB.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

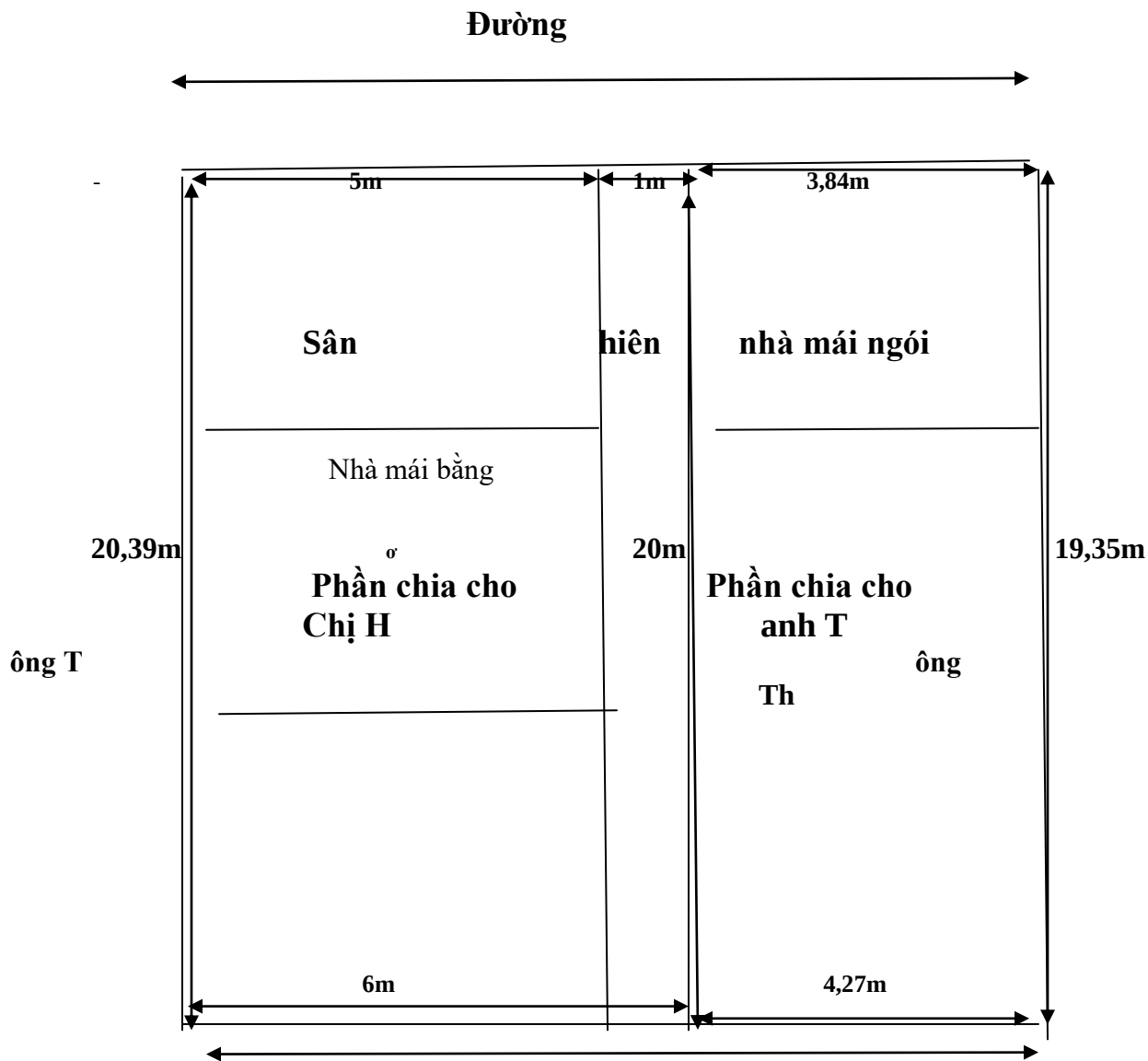
Bản án phúc thẩm được thông qua tại phòng nghị án, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình(2);
- Phòng KTNV (1);
- TAND TP Ninh Bình (1);
- Chi cục THADS Ninh Bình (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu VP; Lưu trữ( 2)
- Lưu tòa (1)..

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
**Nguyễn Thị Hoa**

**SƠ ĐỒ PHÂN CHIA NHÀ ĐẤT**  
 Giữa anh Bùi Danh T và chị Nguyễn Thị H  
 Kèm theo bản án số: 03/2017/HNGĐ – PT  
 Ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình



**Đất 313**

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Hoa**